

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo

10/2/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,1%

Chỉ số VN-Index giảm nhẹ 0,1% (-0,8 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.754,0 điểm. Đà tăng mạnh của nhóm Bất động sản đã bù đắp cho mức giảm sâu của nhóm Dầu khí, Tiện ích, Tài nguyên Cơ bản và Ngân hàng, cùng các nhóm khác. Toàn sàn ghi nhận 95 mã tăng, 209 mã giảm và 67 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 28,4 nghìn tỷ đồng.

- Các mã Bất động sản VIC (+7,0%), VHM (+6,6%), KDH (+4,0%) và VRE (+2,7%) tăng mạnh.
- Cổ phiếu Dầu khí BSR (-6,3%), PLX (-7,0%) và PVD (-4,6%) giảm mạnh.
- Tại nhóm Tiện ích, GAS (-6,9%), POW (-3,7%) và REE (-1,5%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các ngân hàng BID (-6,9%) và VCB (-2,9%), tập đoàn cao su GVR (-7,0%), công ty công nghệ FPT (-1,2%), các mã Hàng tiêu dùng MCH (-1,5%), VNM (-1,7%), MSN (-1,8%) và SAB (-2,2%), hãng hàng không VJC (-1,2%) và công ty chứng khoán TCX (-1,3%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm công ty chứng khoán VCK (+6,9%), ngân hàng MBB (+0,9%), công ty dịch vụ du lịch VPL (+1,8%) và các doanh nghiệp công nghiệp GEE (+2,3%) và GEX (+1,7%).

Điểm tin

- KDH gia tăng quỹ đất tại khu Đông TP.HCM - tiềm năng tăng giá trị định giá
- PVS: Gia hạn hợp đồng FPSO PTSC Lam Sơn, khả năng điều chỉnh tăng nhẹ cho dự báo lợi nhuận năm 2027

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1754,0	253,8	126,0
% Δ	-0,1%	-0,9%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-3,3%	-4,3%	-2,1%
- % YTD	-1,7%	1,3%	4,3%
- % YOY	38,8%	11,3%	30,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.098,4	\$63,2	\$30,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.296,1	\$84,6	\$41,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.101,8	\$77,7	\$34,3
- TB QTD	\$1.293,2	\$83,1	\$38,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,8%	14,5%	53,9%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$147,5	\$7,2	\$2,3
- Bán (triệu)	\$118,2	\$1,6	\$0,3
- GT ròng (triệu)	\$29,3	\$5,6	\$2,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	102	55	121
Mã giảm	223	78	148
Không đổi	101	172	617
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,9	17,5	55,3
P/E trượt 12T	14,2	10,7	14,8
LS cổ tức*	2,9%	4,4%	11,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.966,1	37.305	2.153,9
VN30F2M	1.962,7	6.828	36,6
VN30F1Q	1.969,0	389	0,5
VN30F2Q	1.955,8	186	0,7
VN100F1M	1.838,9	43	0,3
VN100F2M	1.772,2	26	0,2
VN100F1Q	1.834,6	13	0,0
VN100F2Q	1.845,0	11	0,0
USD/VND			25.914

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Lực cung hiện diện từ vùng giá cao cho thấy VN-Index vẫn chịu áp lực điều chỉnh. Tuy nhiên, mức thanh khoản không tăng đột biến thể hiện áp lực bán được tiết chế. Đáng chú ý, xuất hiện động thái từ lực cầu giá thấp trên một vài cổ phiếu riêng lẻ. Dựa trên tín hiệu hiện tại, chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ dao động trong biên độ 1.720-1.780 (+/-10) điểm trong thời gian tới với mục đích cân bằng hoạt động bán ngắn hạn, vận động lực cầu giá thấp và thiết lập đáy quanh khu vực này. Khuyến nghị mở trạng thái thăm dò trên các vị thế ngắn hạn khi VN-Index tiếp cận khu vực cận dưới biên độ quanh 1.720 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

KDH gia tăng quỹ đất tại khu Đông TP.HCM - tiềm năng tăng giá trị định giá

* Theo Nghị quyết HĐQT của CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (KDH) ngày 10/02/2026, công ty đã thông qua chủ trương cho công ty con do KDH sở hữu 99% vốn – Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Phúc Thông – nhận chuyển nhượng số cổ phần tương đương 99% vốn điều lệ của CTCP Phát triển Bất động sản An Lập, với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 2,55 nghìn tỷ đồng.

* Theo KDH chia sẻ, CTCP Phát triển Bất động sản An Lập là chủ đầu tư của dự án khu nhà ở có **quy mô 8,2ha tại Phường Cát Lái, TP.HCM**, nằm gần các dự án của KDH (Gladia và Bình Trưng Đông). Dự án này đã hoàn tất các thủ tục pháp lý, toàn bộ diện tích đất ở đã được cấp giấy chứng nhận, có phê duyệt quy hoạch 1/500 và sẵn sàng triển khai đầu tư, xây dựng.

* Giao dịch này giúp cho KDH nâng quy mô quỹ đất đã hoàn thiện pháp lý tại khu vực Phường Bình Trưng - Phường Cát Lái, TP.HCM lên gần 40ha. Công ty dự kiến tổng mức đầu tư cho toàn bộ khu đô thị này (bao gồm Gladia, Bình Trưng Đông, và dự án mới) là gần 40.000 tỷ đồng, và đóng góp cho KDH khoảng 10.000 tỷ đồng lợi nhuận trong giai đoạn 2025 - 2030.

* Việc bổ sung quỹ đất mới tại khu Đông của TP.HCM, kết hợp với năng lực triển khai đã được chứng minh của KDH, theo chúng tôi, có thể mang lại **tiềm năng tăng giá trị định giá**, dù cần đánh giá chi tiết hơn.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu KDH với giá mục tiêu là 48.500 đồng/cổ phiếu.

PVS: Gia hạn hợp đồng FPSO PTSC Lam Sơn, khả năng điều chỉnh tăng nhẹ cho dự báo lợi nhuận năm 2027

* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) đã công bố Nghị quyết phê duyệt việc thay đổi chủ thể hợp đồng và chuyển giao các quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng cho thuê FPSO PTSC Lam Sơn. Theo đó, bên thuê được điều chỉnh từ PetroVietnam – các lô 01/97 & 02/97 sang Chi nhánh TP.HCM của Công ty TNHH Thăm dò và Khai thác Dầu khí (PVEP). Theo PVS, việc thay đổi này chủ yếu mang tính hành chính, liên quan đến việc chuyển giao hợp đồng sang chủ thể ký kết mới, và không làm thay đổi tài sản FPSO cũng như các điều khoản thương mại tại thời điểm hiện tại.

* Hợp đồng FPSO PTSC Lam Sơn đã được gia hạn đến hết năm 2027, và có kế hoạch tiếp tục thuê theo cơ chế đàm phán hàng năm trong dài hạn. Điều này tích cực hơn so với giả định hiện tại của

chúng tôi là hợp đồng kết thúc vào cuối năm 2026. Chúng tôi ước tính FPSO Lam Sơn có thể tạo ra khoảng 160 tỷ thu nhập mỗi năm, tương đương khoảng 6,2% dự báo LNTT năm 2027 của chúng tôi, qua đó chúng tôi thấy khả năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Hiện tại, chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu PVS.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	152	0,7	6.800	13.600	100%	0,0%	100%	MUA	05/12/25	9,7	7,8	20,3	0,6
NLG	Bất động sản	5%	515	3,9	27.500	52.100	89%	1,4%	91%	MUA	07/11/25	15,5	19,4	20,3	1,1
DGC	Công nghiệp	34%	997	12,6	68.000	118.000	74%	4,4%	78%	MUA	07/11/25	8,1	7,0	14,3	1,7
KDH	Bất động sản	14%	1.195	7,7	27.600	48.500	76%	0,0%	76%	MUA	12/11/25	32,0	18,8	20,3	1,7
STK	Dệt may	83%	84	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,3	1,2
DXG	Bất động sản	26%	631	8,6	14.700	24.000	63%	0,0%	63%	MUA	05/12/25	55,1	33,9	20,3	1,2
NVL	Bất động sản	42%	1.059	3,9	12.300	20.000	63%	0,0%	63%	MUA	01/10/25	-32,8	68,7	20,3	0,6
GEX	Điện & Nước	42%	1.168	16,6	33.550	54.000	61%	1,5%	62%	MUA	30/12/25	16,7	22,1	13,4	1,7
ACB	Ngân hàng	0%	4.559	17,1	23.000	33.300	45%	0,0%	45%	MUA	11/11/25	6,7	5,7	11,0	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	8.144	29,6	26.600	38.000	43%	1,9%	45%	MUA	19/11/25	9,5	6,9	11,0	1,3
HDG	Điện & Nước	31%	371	2,6	26.000	37.000	42%	0,0%	42%	KQ	17/11/25	13,9	7,6	20,3	1,4
HVN	Hàng không	21%	3.152	2,3	26.250	37.100	41%	0,0%	41%	KQ	22/07/25	6,8	9,4	17,8	13,6
SSI	Chứng khoán	66%	2.879	37,9	29.950	40.800	36%	3,3%	40%	KQ	27/08/25	17,8	16,4	20,9	2,3
VGC	KCN	43%	834	4,0	48.200	64.100	33%	4,6%	38%	MUA	21/10/25	19,9	13,8	16,1	2,5
HPG	VLXD	27%	7.864	51,2	26.550	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,2	9,7	14,9	1,6
BWE	Điện & Nước	39%	373	0,7	44.000	58.700	33%	3,0%	36%	MUA	02/02/26	11,8	10,6	13,3	1,6
BMP	VLXD	14%	490	1,3	155.200	192.500	24%	10,3%	34%	MUA	12/11/25	9,6	9,1	16,1	4,4
TCB	Ngân hàng	0%	9.461	24,3	34.600	44.800	29%	3,5%	33%	MUA	07/11/25	9,5	7,9	11,0	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.393	4,7	48.350	59.000	22%	10,3%	32%	MUA	06/01/26	13,9	13,8	14,4	2,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.285	30,0	76.800	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,2	13,4	3,1
REE	Điện & Nước	0%	1.265	1,8	60.500	78.200	29%	1,7%	31%	MUA	03/11/25	12,5	10,4	13,4	1,6
BMI	Bảo hiểm	19%	105	0,5	18.050	23.100	28%	2,8%	31%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	13,9	0,9
SZC	KCN	18%	232	2,1	33.400	42.400	27%	3,0%	30%	KQ	01/07/25	20,7	17,1	20,3	1,9
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	37.000	45.800	24%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	14,9	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	85%	191	0,7	51.300	61.900	21%	6,8%	27%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,2	2,0

QTP	Điện & Nước	48%	216	0,3	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	10,7	8,5	13,3	0,9
MCH	Bán lẻ	33%	7.493	1,7	150.000	181.700	21%	4,0%	25%	PHTT	28/11/25	30,2	25,4	14,4	10,8
KBC	KCN	31%	1.236	11,2	34.000	42.500	25%	0,0%	25%	MUA	24/11/25	18,6	10,8	20,3	1,3
SIP	KCN	44%	537	2,1	57.500	69.800	21%	3,5%	25%	MUA	22/12/25	11,6	10,8	20,3	2,7
PC1	Điện & Nước	33%	388	6,6	24.450	30.500	25%	0,0%	25%	MUA	02/02/26	10,3	9,2	16,1	1,5
IDC	KCN	32%	663	9,6	45.300	54.000	19%	4,4%	24%	MUA	26/11/25	10,6	9,1	20,3	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	520	5,6	60.000	71.600	19%	3,3%	23%	MUA	26/01/26	8,8	7,6	14,4	1,4
FPT	CNTT	8%	6.429	50,3	97.800	116.600	19%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,2	15,9	20,6	4,6
PVT	Dầu khí	39%	361	5,1	19.900	24.100	21%	0,0%	21%	KQ	26/01/26	9,8	8,4	13,4	1,1
CTG	Ngân hàng	3%	11.120	32,9	37.100	44.900	21%	0,0%	21%	MUA	17/11/25	10,9	9,2	11,0	1,6
ACV	Hàng không	46%	7.433	9,2	53.700	64.600	20%	0,0%	20%	KQ	19/11/25	17,9	24,3	13,4	2,8
PHR	Công nghiệp	34%	302	3,2	57.800	67.400	17%	2,3%	19%	KQ	25/06/25	15,9	10,7	14,3	1,9
HDC	Bất động sản	46%	160	3,3	20.700	24.600	19%	0,0%	19%	KQ	09/01/26	6,8	13,3	20,3	1,4
MBB	Ngân hàng	0%	8.657	33,1	27.850	32.500	17%	1,8%	18%	MUA	24/11/25	9,0	7,0	11,0	1,7
TV2	Điện & Nước	5%	99	0,8	37.900	43.900	16%	2,6%	18%	MUA	18/09/25	59,9	15,1	13,4	1,9
AST	DV Hàng không	5%	124	0,1	71.200	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	12,9	5,5
VCB	Ngân hàng	8%	20.346	49,0	63.100	73.500	16%	1,3%	18%	MUA	10/11/25	16,3	14,5	11,0	2,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	695	0,3	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	7,1	7,0	14,4	1,7
VHM	Bất động sản	39%	16.056	40,6	101.300	118.900	17%	0,0%	17%	KQ	05/12/25	10,8	10,1	20,3	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	57.700	65.300	13%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,2	31,1	13,3	2,5
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	9.990	11.000	10%	5,0%	15%	KQ	10/12/25	66,2	9,9	13,3	0,7
PVS	Dầu khí	34%	833	19,2	42.200	48.300	14%	0,0%	14%	MUA	15/01/26	19,5	16,7	19,0	1,4
MWG	Bán lẻ	1%	5.060	33,7	89.300	101.000	13%	1,1%	14%	MUA	14/10/25	20,1	15,7	12,9	4,0
NT2	Điện & Nước	37%	298	2,1	26.800	28.600	7%	7,5%	14%	MUA	10/12/25	9,0	8,1	13,3	1,6
GMD	GTVT	9%	1.169	9,2	71.000	78.200	10%	3,1%	13%	MUA	21/11/25	21,4	16,1	13,4	2,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.167	6,4	16.500	18.500	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,2	6,3	11,0	1,2
DHC	Công nghiệp	13%	138	0,9	37.000	40.100	8%	3,5%	12%	MUA	16/12/25	9,8	8,8	14,9	1,6
DCM	Phân bón	44%	797	7,0	39.000	41.600	7%	5,1%	12%	MUA	29/01/26	11,1	9,6	14,3	1,9

PLC	Dầu khí	48%	92	2,0	29.600	31.900	8%	3,4%	11%	MUA	12/09/25	18,9	9,5	14,3	2,0
VRE	Bất động sản	31%	2.539	12,5	28.950	32.000	11%	0,0%	11%	PHTT	05/12/25	10,3	12,1	20,3	1,4
POW	Điện & Nước	45%	1.533	11,8	12.950	14.300	10%	0,0%	10%	KQ	10/12/25	17,8	20,9	13,3	1,2
CTR	CNTT	40%	410	4,9	92.800	100.400	8%	2,2%	10%	KQ	12/09/25	24,0	20,7	16,1	5,1
DPG	Điện & Nước	41%	176	1,7	45.300	48.700	8%	2,2%	10%	MUA	06/01/26	13,3	6,9	16,1	2,1
PVD	Dầu khí	43%	696	13,9	32.450	35.600	10%	0,0%	10%	MUA	09/01/26	23,5	16,3	19,0	1,1
FRT	Bán lẻ	16%	1.084	5,9	165.000	178.800	8%	0,6%	9%	MUA	13/11/25	37,8	25,0	12,9	6,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.516	29,1	68.400	70.300	3%	5,8%	9%	MUA	24/04/25	17,1	16,3	14,4	4,7
SCS	DV Hàng không	14%	196	0,8	53.500	51.200	-4%	10,3%	6%	PHTT	13/01/26	6,7	7,3	17,8	3,4
DPM	Phân bón	42%	659	6,8	25.100	25.300	1%	4,8%	6%	KQ	29/01/26	21,0	16,9	14,3	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.486	13,3	112.900	113.500	1%	1,8%	2%	MUA	07/11/25	16,6	15,2	12,2	2,9
PTB	Công nghiệp	12%	164	1,1	52.900	52.000	-2%	4,0%	2%	KQ	06/10/25	9,4	9,2	14,9	1,3
HDB	Ngân hàng	1%	5.176	47,7	26.800	26.200	-2%	3,7%	1%	KQ	08/09/25	5,8	4,9	11,0	1,8
VEA	Ô-tô	47%	1.804	2,9	35.100	30.800	-12%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,1	6,6	13,4	1,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.798	7,4	16.800	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,7	6,1	11,0	1,1
BID	Ngân hàng	12%	12.762	26,6	47.100	46.100	-2%	0,0%	-2%	MUA	17/11/25	14,4	13,7	11,0	2,0
LPB	Ngân hàng	4%	4.819	5,8	41.800	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,3	11,5	11,0	2,7
DGW	Bán lẻ	30%	414	7,6	48.550	45.400	-6%	1,0%	-5%	PHTT	18/11/25	20,3	17,3	12,9	3,1
GAS	Dầu khí	47%	10.028	18,2	107.700	98.200	-9%	2,3%	-6%	PHTT	23/01/26	21,4	19,7	13,3	3,9
STB	Ngân hàng	9%	4.329	37,8	59.500	55.400	-7%	0,0%	-7%	KQ	08/12/25	10,9	9,6	11,0	1,9
HSG	VLXD	41%	370	2,9	15.450	13.500	-13%	3,2%	-9%	PHTT	18/04/25	19,3	16,4	14,9	0,8
NKG	VLXD	45%	255	3,6	14.750	13.100	-11%	0,0%	-11%	PHTT	18/04/25	15,4	11,4	14,9	0,9
F88	Tài chính TT	0%	821	0,7	193.000	168.000	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/01/26	30,1	21,5	#N/A	8,7
GVR	Công nghiệp	12%	5.549	12,9	35.950	30.500	-15%	1,1%	-14%	KQ	31/12/25	24,6	23,5	14,3	2,5
OIL	Dầu khí	1%	621	6,0	15.400	12.700	-18%	0,6%	-17%	KQ	17/10/25	192,5	34,0	19,0	1,5
PLX	Xăng dầu	3%	2.613	23,1	53.300	41.100	-23%	2,3%	-21%	MUA	13/10/25	29,7	23,2	19,0	2,6
BVH	Bảo hiểm	22%	2.146	4,4	74.900	56.900	-24%	1,2%	-23%	KQ	26/05/25	21,1	17,8	13,9	2,3
VIC	Bất động sản	40%	42.078	45,4	141.500	105.000	-26%	0,0%	-26%	BÁN	05/12/25	84,3	77,4	20,3	7,4

VJC	Hàng không	18%	3.721	13,6	163.000	114.000	-30%	0,0%	-30%	KQ	15/03/24	23,5	18,2	17,8	3,9
VTP	GTVT	43%	486	6,4	103.500	69.000	-33%	1,4%	-32%	PHTT	06/09/24	35,7	30,4	13,4	7,1
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.464	24,5	23.100	12.400	-46%	0,0%	-46%	BÁN	28/08/25	39,0	29,5	19,0	1,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	130.750	2.782	15	15,6	13,0	10,8	15,8	1,9	24,6	15,9	13,9	2,1	2,7%
KHẢ QUAN	25	59.392	2.376	9	14,5	11,8	11,2	12,7	2,1	25,1	25,3	15,2	2,7	1,7%
PHÙ HỢP TT	9	23.585	2.621	1	19,1	17,4	16,8	17,7	3,3	19,4	18,4	16,3	3,7	4,0%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.819	4.819	0	13,5	12,3	11,5	11,6	2,7	13,5	12,3	11,5	2,7	2,4%
BÁN	2	46.541	23.271	1	90,3	75,9	66,9	54,8	5,8	100,8	61,6	53,4	4,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	265.088	3.156	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	25,9	20,0	15,5	2,5	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.338	7.778	11	11,9	10,5	8,9	12,1	1,7	11,2	9,9	8,6	1,7	1,2%
Bảo hiểm	2	2.250	1.125	1	24,8	19,7	16,6	15,4	2,1	19,2	14,7	12,5	1,6	2,0%
Chứng khoán	1	2.879	2.879	1	24,0	17,8	16,4	24,3	2,3	24,0	17,8	16,4	2,3	3,3%
Tài chính thay thế	1	821	821	0	60,5	30,1	21,5	26,2	8,7	60,5	30,1	21,5	8,7	0,0%
Tiêu dùng	13	31.352	2.412	4	19,8	18,1	16,1	20,7	3,9	26,1	19,4	15,8	3,9	4,5%
CNTT	1	6.429	6.429	1	21,1	18,2	15,9	21,7	4,6	21,1	18,2	15,9	4,6	2,4%
Bất động sản	9	64.384	7.154	2	40,5	27,7	25,7	25,5	3,1	35,0	21,3	29,0	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.979	2.245	1	17,0	13,2	9,9	17,2	1,5	15,2	14,4	11,6	1,9	4,1%
Điện & Nước	12	6.258	522	1	21,3	14,5	12,8	18,6	1,4	30,8	22,9	13,4	1,6	2,8%
Dầu khí	10	21.164	2.116	2	29,9	23,7	20,0	20,0	2,4	39,1	38,6	18,4	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.598	320	0	10,1	8,8	7,7	13,5	1,6	16,0	11,2	8,9	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.353	1.336	1	26,2	19,8	16,3	20,0	2,2	26,7	17,4	13,7	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	16.281	2.326	1	16,0	14,2	16,8	15,7	3,6	22,0	18,1	16,9	5,5	2,8%
TỔNG CỘNG	84	265.088	3.156	26	18,2	15,2	13,3	16,3	2,3	25,9	20,0	15,5	2,5	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB			BÁN		
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI			MUA		
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 23% YoY
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA		WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT		Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA		GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY

PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG			MUA	
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	3%	MUA	LNST cốt lõi năm 2025 vượt dự báo 17% nhờ KQKD Q4 cao vượt trội; tiềm năng tăng dự phóng
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thưởng cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt
DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025

VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4	
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo	
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo	
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng	
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4	
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025	
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng	
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông	
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể	
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4	
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến	
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng	
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo	
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026	
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo	
NKG	-66%	202%	PHTT	Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng	
PTB	36%	-19%	KQ	Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026	
STK	299%	231%	KQ	KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi	
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX			MUA		
HDG			KQ		

NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA		
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA		
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG			MUA		
VGC			MUA		
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)			MUA		
DPM			KQ		
GAS			MUA		
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.754,0	-0,8
VN 30	1.951,6	3,8
VN Mid	2.149,3	-10,8
VNSmall	1.465,2	-6,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,8	-2,2
HNX30	545,8	-10,0
VNX Allshare	2.845,9	11,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,0	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.836,4	17,0%
Khối ngoại mua	3.821,9	13,4%
Khối ngoại bán	3.063,5	10,8%
Tổng giao dịch	28.463,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	45,2	2,8%
Khối ngoại mua	185,8	11,3%
Khối ngoại bán	41,6	2,5%
Tổng giao dịch	1.638,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	211,3	26,5%
Khối ngoại mua	59,7	7,5%
Khối ngoại bán	8,4	1,1%
Tổng giao dịch	797,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	9.200	7,0%
VCK	2.950	6,9%
VHM	6.300	6,6%
KDH	1.050	4,0%
NAF	1.400	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	200	1,7%
TIG	100	1,2%
S99	100	1,1%
IPA	200	1,1%
MBS	200	0,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	10.473	5,7%
TIN	5.307	5,5%
MPC	524	3,1%
AIG	1.028	2,1%
SAS	511	1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	-2.700	-7,0%
DGW	-3.650	-7,0%
PLX	-4.000	-7,0%
BID	-3.500	-6,9%
GAS	-8.000	-6,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-3.200	-9,8%
PVC	-1.400	-9,7%
PVB	-2.900	-8,1%
PVS	-3.700	-8,1%
KSV	-11.100	-6,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-6.406	-7,7%
VGI	-8.303	-7,3%
OIL	-1.131	-6,8%
MSR	-1.492	-4,3%
MML	-980	-2,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MBB	1.479
EIB	1.308
BID	1.106
VHM	1.031
VCB	1.025

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	616
IDC	229
SHS	121
CEO	106
PVC	87

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	283
BMJ	189
OIL	183
MSR	98
FOX	87

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBD	4.135.146	68.447
VPX	26.430.036	2.303.759
BCE	638.146	72.141
EIB	63.835.685	11.274.723
KDC	2.402.892	733.474
CRC	2.460.266	893.181
FIR	455.789	170.670
EVF	14.476.403	5.889.776
NBB	128.603	58.332
MSB	36.197.111	17.331.317

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L40	314.500	67.182
DVM	1.049.207	601.632
PVC	6.476.268	4.084.505
VCS	165.874	105.203
DST	415.686	263.670
MBG	448.996	306.817
PLC	2.023.304	1.545.798
BNA	91.304	74.482
PVS	14.165.383	11.861.365
PPT	258.500	226.277

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BIG	1.258.333	276.337
MPC	425.982	93.550
CLX	158.015	92.017
HSV	140.300	85.295
QNS	311.335	190.404
HHG	271.585	174.525
PIV	408.010	320.397
VGI	2.669.779	2.129.350
OIL	11.757.533	10.143.423
FOX	1.129.446	991.999

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.734,1		13,9	2,1	18,8
TCX	4.860,9	0,0	20,1	2,9	16,2
SSI	2.879,1	65,8	14,8	2,3	14,0
VCK	2.680,8	0,0	16,7	2,4	21,2
VPX	1.997,0	0,0	12,0	1,5	13,9
VIX	1.252,8	89,7	6,0	1,5	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	685,6		13,9	1,7	13,3
BVH	2.145,6	21,9	18,7	2,3	12,6
PVI	777,4	42,4	18,3	2,5	13,7
BIC	186,4	3,6	8,9	1,5	17,6
VNR	163,4	22,4	9,6	1,0	10,9
PTI	155,4	62,5	13,8	1,5	11,6

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.123,6		19,8	3,9	23,4
ACV	7.433,2	45,7	17,8	2,8	16,7
MVN	2.952,6	0,0	39,2	5,4	14,7
GEE	2.259,8	49,8	18,0	7,3	45,0
VEA	1.804,0	47,4	6,4	1,7	27,6
GMD	1.168,5	8,9	17,8	2,3	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.234,7		19,6	4,9	26,4
MCH	7.492,8	33,5	27,2	10,8	46,4
VNM	5.516,4	51,6	15,2	4,7	29,9
MSN	4.285,2	24,4	28,3	3,1	12,5
SAB	2.393,0	40,9	14,0	2,9	19,9
PNJ	1.486,3	0,2	13,5	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.845,4		22,9	1,7	8,5
BSR	4.463,6	48,8	22,3	1,9	8,9
PLX	2.613,4	2,8	25,1	2,6	10,3
PVS	832,8	34,0	11,9	1,4	12,7
PVD	696,1	42,8	17,4	1,1	6,4
OIL	621,4	0,7	37,8	1,5	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.960,1		16,8	2,5	15,6
GAS	10.028,4	47,2	22,8	3,9	18,0
POW	1.533,1	45,4	15,5	1,2	7,1
REE	1.264,6	0,0	13,0	1,6	12,7
PGV	1.060,0	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	914,4	0,0	25,2	4,1	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.219,2		25,1	3,5	26,4
VIC	42.077,8	40,3	81,4	7,4	9,4
VHM	16.056,2	38,8	10,1	1,8	18,7
KSF	2.847,2	50,0	4,7	4,2	73,2
BCM	2.576,1	32,0	19,1	2,9	16,5
VRE	2.538,5	30,8	10,2	1,4	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.469,1		10,5	1,8	19,0
VCB	20.345,9	7,9	15,0	2,3	16,6
BID	12.761,7	12,4	11,0	2,0	19,5
CTG	11.119,6	3,0	8,3	1,6	21,2
TCB	9.461,4	0,0	9,7	1,4	16,0
MBB	8.656,8	0,0	8,4	1,7	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.773,0		48,1	6,5	-60,5
VPL	5.847,6	48,9	133,9	4,1	3,3
MWG	5.060,2	1,2	18,7	4,0	23,3
VJC	3.721,3	17,8	43,7	3,9	10,1
HVN	3.151,8	20,8	8,9	13,6	-365,5
FRT	1.084,3	16,3	35,4	6,7	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.234,7		19,6	4,9	26,4
HPG	7.492,8	27,3	27,2	10,8	46,4
GVR	5.516,4	12,1	15,2	4,7	29,9
MSR	4.285,2	99,9	28,3	3,1	12,5
KSV	2.393,0	0,0	14,0	2,9	19,9
DGC	1.486,3	34,4	13,5	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.845,4		22,9	1,7	8,5
DHG	4.463,6	46,2	22,3	1,9	8,9
IMP	2.613,4	24,8	25,1	2,6	10,3
DHT	832,8	9,0	11,9	1,4	12,7
DVN	696,1	0,0	17,4	1,1	6,4
DBD	621,4	84,5	37,8	1,5	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.960,1		16,8	2,5	15,6
FPT	10.028,4	8,0	22,8	3,9	18,0
CMG	1.533,1	13,9	15,5	1,2	7,1
SAM	1.264,6	48,5	13,0	1,6	12,7
ELC	1.060,0	45,9	7,4	1,6	23,2
SGT	914,4	-5,5	25,2	4,1	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



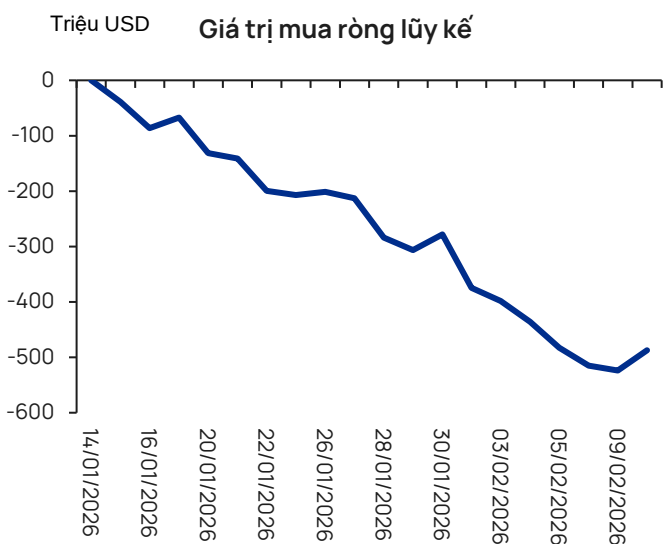
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



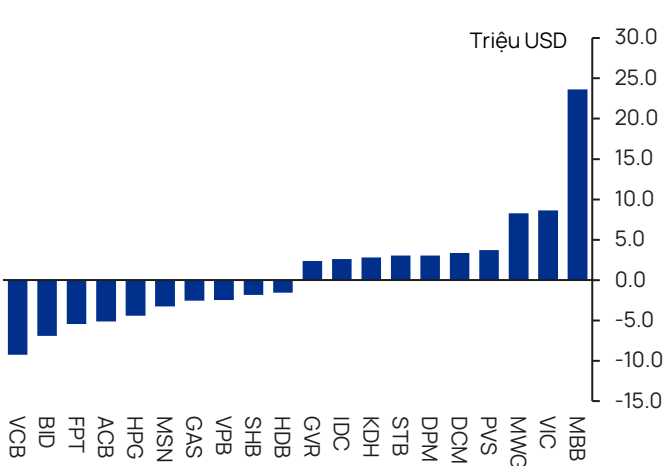
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

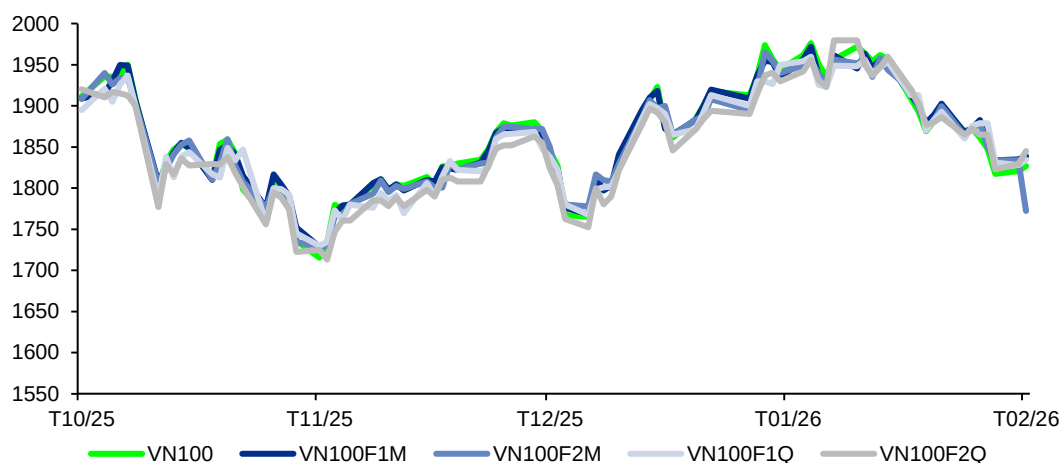
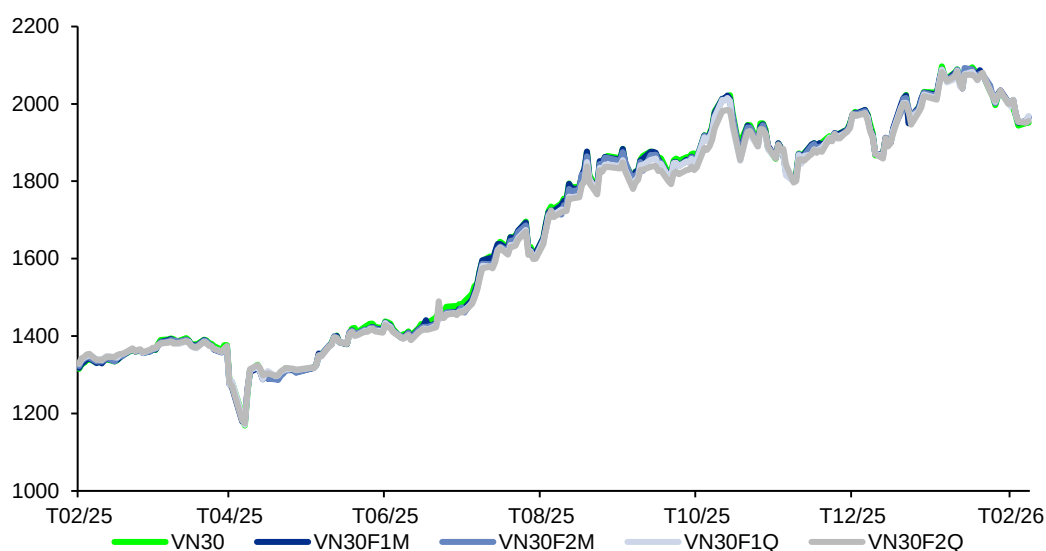


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.966,1	10,4	0,5%	14,5
VN30F2M	1.962,7	9,7	0,5%	11,1
VN30F1Q	1.969,0	15,0	0,8%	17,4
VN30F2Q	1.955,8	4,8	0,2%	4,2
VN100F1M	1.838,9	3,9	0,2%	12,0
VN100F2M	1.772,2	-61,7	-3,4%	-54,7
VN100F1Q	1.834,6	6,5	0,4%	7,7
VN100F2Q	1.845,0	15,8	0,9%	18,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.305	-12,9%	283,89	65,7%
VN30F2M	6.828	52,2%	4,84	227,1%
VN30F1Q	389	10,5%	0,07	79,5%
VN30F2Q	186	7,5%	0,09	225,9%
VN100F1M	43	2,4%	0,04	135,3%
VN100F2M	26	36,8%	0,03	0,0%
VN100F1Q	13	8,3%	0,00	33,3%
VN100F2Q	11	0,0%	0,00	33,3%

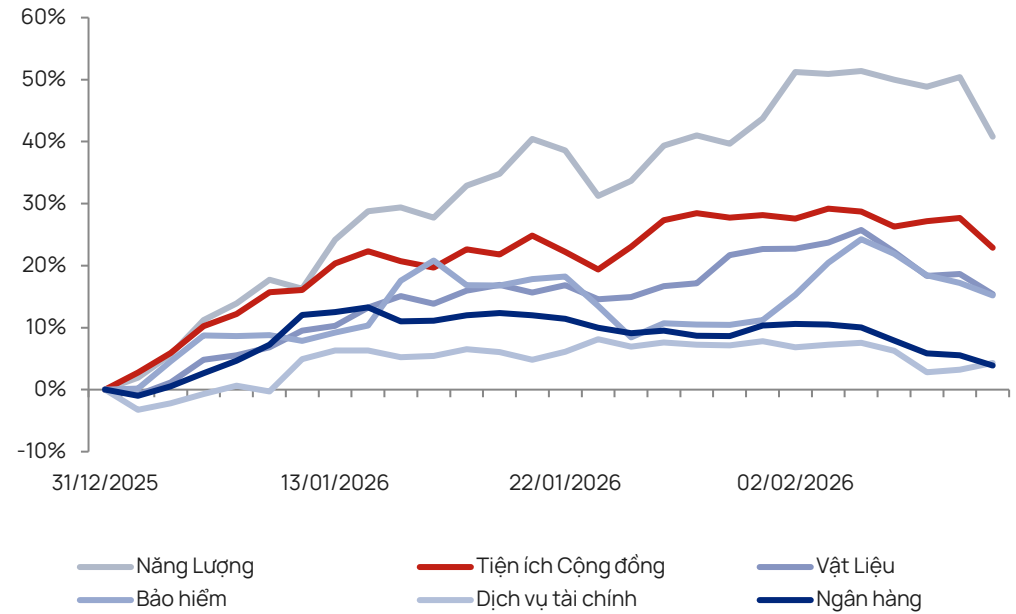


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

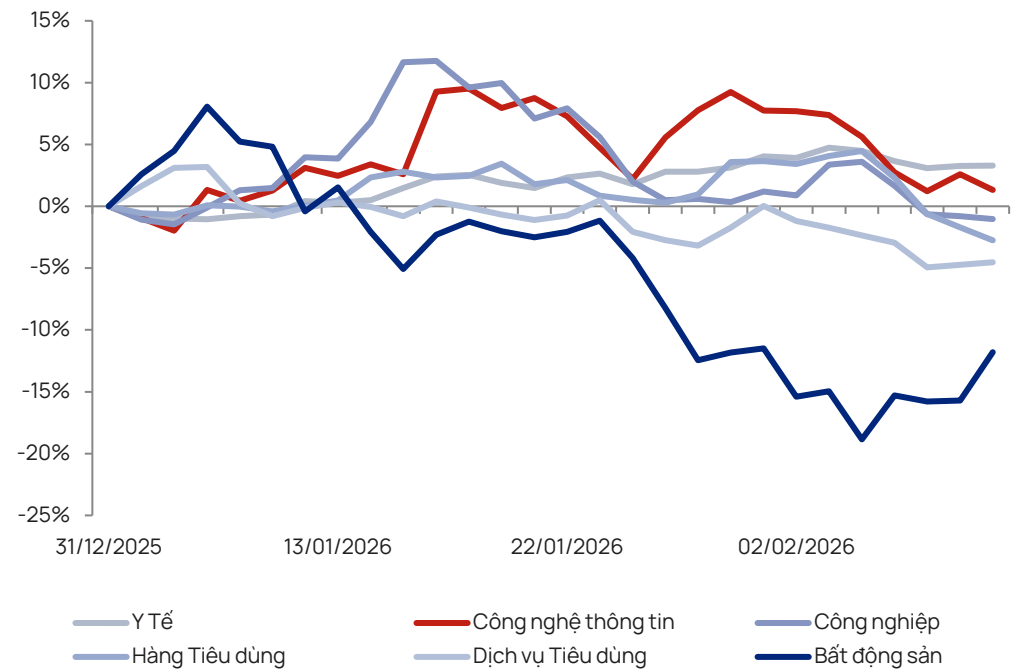
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



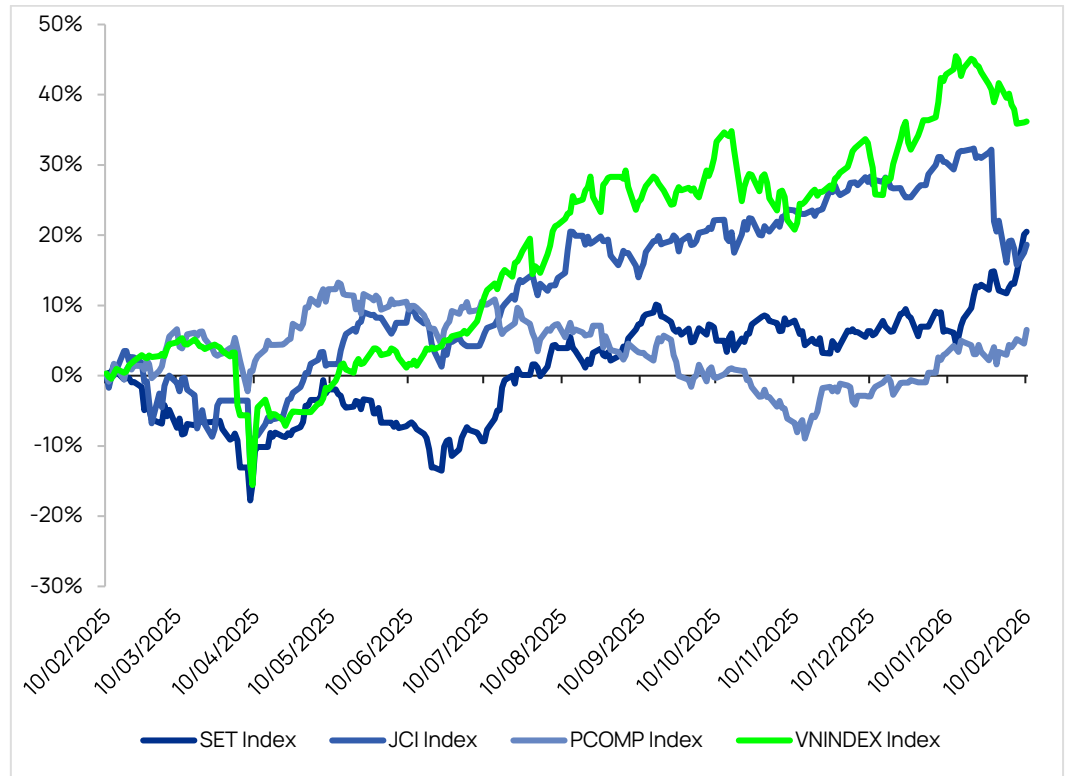
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



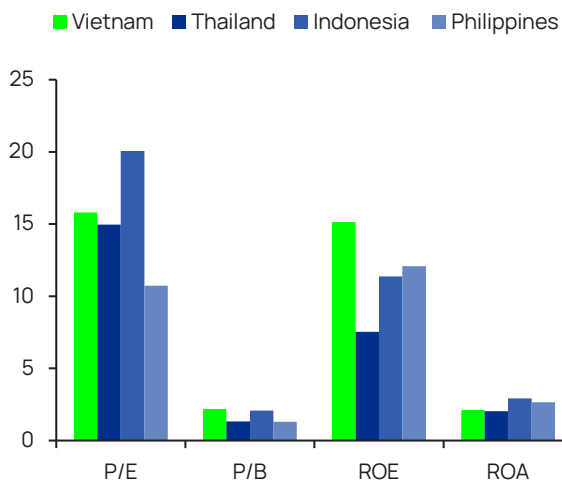
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	20,1	10,7	15,8
P/B	1,3	2,1	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,1	15,1
ROA (%)	2,0	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	540,7	843,9	158,3	314,4
GTGD trung bình, tr USD	1.188,2	1.044,4	81,6	984,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.003,9	-699,6	266,1	-455,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	823,7	(100,2)	31,5	(129,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,34%	5,78%	5,58%	3,75%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.